DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Ki c
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15
	Tổng cộng	**15.530**	**1.553**	**13.977**	**7.169**	**6.808**	**32.423**	**1.421**	**31.002**	**15.837**	**15.165**	**47.953**	**2.974**	**44.979**	**23.006**	
1	Các nhiệm vụ chi quy định tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP và số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	10.989	1.100	9.889	5.443	4.446						10.989	1.100	9.889	5.443	
1,1	Hỗ trợ sửa chữa tài sản, doanh trại quân đội, mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.453	346	3.107	1.520	1.587						3.453	346	3.107	1.520	
a	*Hỗ trợ sửa chữa tài sản thiết bị chuyên dùng*	*486*	*49*	*437*	*228*	*209*						486	*49*	437	228	
b	*Hỗ trợ sửa chữa doanh trại quân đội*	*1.188*	*119*	*1.069*	*344*	*725*						*1.188*	*119*	*1.069*	*344*	
-	*Sửa chữa nhà ở CBCS Đồn Biên phòng Phổ Quang*	*278*	*28*	*250*	*245*	*5*						278	*28*	250	245	
-	*Sửa chữa nhỏ doanh trại Đồn Biên phòng Đức Minh*	*111*	*11*	*100*	*99*	*1*						111	*11*	100	99	
-	*Sửa chữa một số hạng mục tại cơ quan Ban chỉ huy BĐBP tỉnh*	*799*	*80*	*719*	*0*	*719*						799	*80*	719	0	
c	*Hỗ trợ sửa chữa các tài sản và thiết bị khác (Sửa chữa xe ô tô, tàu thuyền, cano, hệ thống chống sét, hệ thống điện nhà kho, hệ thống cổng kho quân khí, hầm hào, công sự chiến đấu)*	*1.122*	*112*	*1.010*	*879*	*131*						1.122	112	1.010	879	
d	*Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn*	*657*	*66*	*591*	*69*	*522*						657	66	591	69	
1.2	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi quốc phòng khác theo quy định (Hội thi, hội thao, in ấn, cước điện thoại, thanh toán dịch vụ công cộng, nhiên liệu ...)	7.536	754	6.782	3.923	2.859						7.536	754	6.782	3.923	
2	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi quốc phòng khác theo quy định (Hội thi, hội thao, in ấn, cước điện thoại, thanh toán dịch vụ công cộng, nhiên liệu, ...)	133	13	120	74	46						133	13	120	74	
3	Tuyên truyền Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của TTCP về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ (Kế hoạch số 1209/KH-UBND ngày 18/03/2016 của UBND tỉnh)	264	26	238	121	117						264	26	238	121	
4	Thực hiện công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trên khu vực biên giới, vùng biển đảo của tỉnh	389	39	350	113	237						389	39	350	113	
5	Kinh phí thực hiện NĐ 71/2015/NĐ_CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ (xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới biển); Chỉ thị số 06/2017/CT-UBND của UBND tỉnh	2.194	219	1.975	455	1.520						2.194	219	1.975	455	
6	Kinh phí thực hiện phòng chống khai thác IUU theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 3398/UBND-NNTN ngày 18/06/2019 và số 4600/UBND-KTN ngày 27/8/2024, Kế hoạch số 2745/KH-BCH ngày 09/9/2024 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng)	927	93	834	666	168						927	93	834	666	
7	ĐĐề án tập huấn chuyên sâu, tuyên truyền phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 23/3/2022)	300	30	270	134	136						300	30	270	134	
8	Kinh phí hoạt động của BCĐ 35 và LL 47 (Hướng dẫn số 39/HD-VPTW ngày 16/10/2018)	334	33	301	163	138						334	33	301	163	
9	Nhiệm vụ thường xuyên						24.732	900	23.832	11.098	12.734	24.732	900	23.832	11.098	
-	Chi công tác quốc phòng thường xuyên						3.274	249	3.025	2.660	365	3.274	249	3.025	2.660	
-	Bổ sung kinh phí đối ngoại biên giới						1.100	0	1.100	1.100	0	1.100	0	1.100	1.100	
-	Chi sẵn sàng cơ động bảo vệ biên giới, cứu hộ, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; chi hoạt động phòng chống Ma túy						1.352	0	1.352	1.352	0	1.352	0	1.352	1.352	
-	Kinh phí chuẩn bị cho Đoàn lãnh đạo Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán các đơn vị theo kế hoạch, chủ trương cấp thẩm quyền						486	0	486	486	0	486	0	486	486	
-	Kinh phí phát quang, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới (434Km)						13.020	651	12.369	0	12.369	13.020	651	12.369	0	

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
-	Kinh phí phát quang đường thông tầm biên giới, xung quanh cột mốc, ... (293 Km)						5.500		5.500	5.500	0	5.500	0	5.500	5.500	0
10	Nhiệm vụ khác						7.241	471	6.770	4.340	2.430	7.241	471	6.770	4.340	2.430
-	Chi hội đàm luân phiên 3 tỉnh Attapư, Sê K ông, Ranatakiri; Chi KCB, cấp thuốc nhân dân 2 biên giới						470		470	470	0	470	0	470	470	0
-	KP tổ chức thực hiện CT 01/TTg ngày 9/1/2015 của TTCP về tổ chức phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới						424	44	380	380	0	424	44	380	380	0
-	KP giám sát hoạt động làm đường Lào - CPC dọc biên giới; KP thực hiện chiến lược ngành cơ yếu; KP vận hành bảng tin của Cụm TTCS tại cửa khẩu Bờ Y						720		720	720	0	720	0	720	720	0
-	Triển khai đề án Tăng cường hợp tác, phối hợp quản lý biên giới giữa VN với các nước láng giềng						500		500	500	0	500	0	500	500	0
-	Thực hiện đề án tổng thể đối với người dân tự do từ CPC về Việt Nam						255		255	255	0	255	0	255	255	0
-	Hỗ trợ tăng cường bảo vệ, tổ chức đại hội Đảng cấp cơ sở, bảo vệ biên giới						455	50	405	405	0	455	50	405	405	0
-	Kinh phí thực hiện 2 văn kiện pháp lý Việt Nam - Campuchia						246	27	219	219	0	246	27	219	219	0
-	Hỗ trợ đóng cọc chỉ giới đường biên						400	44	356	356	0	400	44	356	356	0
-	Mua sắm các loại trang bị, phương tiện hoạt động (1)						2.730	300	2.430	0	2.430	2.730	300	2.430	0	2.430
-	Đề án "Xây dựng LL trinh sát, PCTP ma túy trong BĐBP đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới"						987		987	987	0	987	0	987	987	0
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngành thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành, ...						27	3	24	24	0	27	3	24	24	0
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24	0	27	3	24	24	0
11	Chi mua sắm sửa chữa tập trung						450	50	400	399	1	450	50	400	399	1
-	Sửa chữa nhà hội trường						450	50	400	399	1	450	50	400	399	1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr

STT	NỘI DUNG	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	K
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	1
	TỔNG CỘNG	**172.575**	**5.840**	**166.735**	**89.122**	**77.613**	**40.696**	**844**	**39.852**	**24.740**	**15.112**	**213.271**	**6.684**	**206.587**	**113.862**	
1	Chi đảm bảo cho lực lượng DQTV (tiền ăn, ngày công,phụ cấp chức vụ, PC thâm niên, PC đặc thù, PC thôn đội trưởng, BHXH, BHYT, trợ cấp xuất ngũ DQTT) theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ,Quyết định số 932/QĐ-UBND của UBND tỉnh	89.060		89.060	55.851	33.209						89.060		89.060	55.851	
2	Tiền ăn, ngày công, các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện đối với lực lượng dự bị động viên theo luật DBĐV, Nghị định số 79/NĐ-CP của Chính phủ	18.518		18.518	17.642	876						18.518		18.518	17.642	
3	Bảo đảm cho các đề án	6.596		6.596	3.740	2.856						6.596		6.596	3.740	
3.1	*Đề án tào tạo cán bộ quân sự xã, phường (Quyết định số 799/QĐ-TTg của TTCP)*	*3.544*		3.544	1.367	2.177						3.544		3.544	1.367	
3.2	*Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo sĩ quan dự bị (Quyết định 787/QĐ-UBND của UBND tỉnh)*	*2.768*		2.768	2.373	395						2.768		2.768	2.373	
3.3	*Đề án Quân đội tham gia phổ biến pháp luật(QĐ số 1371/QĐ-TTg của TTCP)*	*284*		284		284						284		284		
4	Các nhiệm vụ chi quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016, Nghị định số 01/2020/NĐ-CP(đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị,thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao…)	58.151	5.815	52.336	11.776	40.560						58.151	5.815	52.336	11.776	
4.1	Bảo đảm khác cho huấn luyện, sinh hoạt DQTV, DBĐV và nhiệm vụ khác	30.022	3.002	27.020	8.617	18.403						30.022	3.002	27.020	8.617	
-	*Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật DQTV và Luật DBĐV(Hội thi, hội thao, in ấn, cước điện thoại, thanh toán dịch vụ công cộng…)*	*13.114*	*1.311*	*11.803*	4.922	6.881						13.114	1.311	11.803	4.922	
-	*Mua quân trang cho lực lượng DQTV*	*14.328*	*1.433*	*12.895*	3.695	9.200						14.328	1.433	12.895	3.695	
-	*Mua quân trang đào hạng d DBĐV khán*	*2.580*	*258*	*2.322*		2.322						2.580	258	2.322		
4.2	Hỗ trợ sửa chữa tài sản chuyên dùng, thiết bị văn phòng và hạ tầng cơ sở khác (sửa chữa xe ô tô,xe thiết giáp, doanh cụ, máy văn phòng, khác…)	2.912	291	2.621	1.045	1.576						2.912	291	2.621	1.045	
4.3	Hỗ trợ sửa chữa doanh trại quân đội	19.200	1.920	17.280	1.579	15.701						19.200	1.920	17.280	1.579	
-	*Cải tạo, sửa chữa nhà ở, nhà làm việc hạ tầng kỹ thuật các đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trên địa bàn huyện Lý Sơn*	*5.222*	522	4.700		4.700						5.222	522	4.700		

STT	NỘI DUNG	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	K
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	1
-	*Cải tạo, sửa chữa nhà ở, nhà làm việc cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các đơn vị trực thuộc; mua sắm trang thiết bị bảo đảm ở, làm việc của cán bộ cơ quan và các đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi.*	5.555	555	5.000		5.000						5.555	555	5.000		
-	*Cải tạo, sửa chữa nhà ở, cán bộ, chiến sĩ cơ quan Bộ CHQS tỉnh và nâng cấp mở rộng nhà ăn + bếp Đại đội Trinh sát cơ giới/Bộ CHQS tỉnh*	4.667	467	4.200	137	4.063						4.667	467	4.200	137	
-	*Sửa chữa, nâng cấp tường rào kho đạn Lý Sơn*	1.667	167	1.500	116	1.384						1.667	167	1.500	116	
-	*Sửa chữa nhà chỉ huy, nhà ở huấn luyện và sửa chữa, nâng cấp mở rộng nhà ăn; hệ thống nước doanh trại trung đoàn BB887*	2.089	209	1.880	1.326	554						2.089	209	1.880	1.326	
4.4	Hỗ trợ các nhiệm vụ khác (Chi hoạt động nghiệp vụ các ngành, Hội đồng nghĩa vụ quân sự, Ban chỉ đạo PKND, KVPT-PTDS, chi các ngày lễ lớn, hỗ trợ trực tết…	6.017	602	5.415	535	4.880						6.017	602	5.415	535	
5	Hỗ trợ ban chỉ đạo 35 và lực lượng 47	250	25	225	113	112						250	25	225	113	
6	Chi quốc phòng thường xuyên						28.089	242	27.847	14.027	13.820	28.089	242	27.847	14.027	
-	Chi huấn luyện, đào tạo bồi dưỡng kiến thức QP, trang bị dụng cụ huấn luyện…						9.823		9.823	8.843	980	9.823		9.823	8.843	
-	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho Dân quân tự vệ (Quân trang cho lực lượng DQTV)						9.444		9.444	59	9.385	9.444		9.444	59	
-	Quan hệ hợp tác biên giới						3.236		3.236	2.938	298	3.236		3.236	2.938	
-	Chi quốc phòng thường xuyên khác						5.586	242	5.344	2.187,1	3.157	5.586	242	5.344	2.187	
7	Ban chuyên trách quy tập mộ liệt sĩ						2.862		2.862	2.862		2.862		2.862	2.862	
8	Nhiệm vụ khác						9.745	602	9.143	7.851	1.292	9.745	602	9.143	7.851	
-	Khảo sát, quy hoạch thao trường bắn ĐăkRơNga, khu căn sứ Hậu cần - kỹ thuật ĐăkPxi						273		273	273		273		273	273	
-	Kinh phí chuẩn bị cho Đoàn lãnh đạo Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán						136		136	136		136		136	136	
-	KP thực hiện Đề án xây dựng lực lượng quân báo; KP Đề án quân báo trinh sát						2.350		2.350	1.620	730	2.350		2.350	1.620	
-	KP khảo sát xử lý chất độc hóa học sau chiến trang tại huyện Sa Thầy và Ia H'Drai; KP chi cứu hộ, cứu nạn tham gia phòng chống sạt lở; KP cho công tác dân vận, vận động quần chúng; KP diễn tập tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai; Tổ chức hội thao cấp tỉnh, quân khu						1.930	193	1.737	1.737		1.930	193	1.737	1.737	
-	KP đưa đoàn cán bộ quân y khám bệnh, cấp thuốc, tặng quà cho nhân dân tỉnh Atapư Lào						300		300	-	300	300		300		
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU						100		100	100		100		100	100	

STT	NỘI DUNG	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp			
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9
-	Thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Thực hiện chiến lược phát triển ngành cơ yếu; Biên soạn sách "Một số trận đánh điển hình của lực lượng vũ trang tỉnh Kon Tum"; biên soạn sách "Lịch sử Tiêu đoàn Bộ binh 304 thời kỳ 1965 - 2025"						924		924	924		924		924	924
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu 80 năm truyền thống LLVT tỉnh						173	19	154	32	122	173	19	154	32
-	Bảo đảm cho kỷ niệm 90 năm ngày truyền thống DQTV (28/3/1935 - 28/3/2025)						205	23	182	182		205	23	182	182
-	Kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống của LLVT tỉnh						227	25	202	62	140	227	25	202	62
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo…						2.929	322	2.607	2.607		2.929	322	2.607	2.607
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24		27	3	24	24
-	Hoạt động của Hội đồng Giáo dục QPAN tỉnh						171	17	154	154		171	17	154	154

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Công an tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Ki cò
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15
1	**Tổng cộng**	**87.621**	**8.534**	**79.087**	**18.362**	**60.725**	**24.676**	**1.856**	**22.820**	**14.929**	**7.891**	**112.297**	**10.390**	**101.907**	**33.291**	
1	**Kinh phí các Ban chỉ đạo**	**1.610**	**162**	**1.448**	**566**	**882**						**1.610**	**162**	**1.448**	**566**	
1.1	Kinh phí Ban Chỉ đạo (PCCC) *theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018*	84	8	76	0	76						84	8	76	0	
1.2	Kinh phí BCĐ phong trào toàn dân BVANTQ *theo Quyết định số 1667 QĐ-UBND, ngày 08/11/2023*	75	8	67	34	33						75	8	67	34	
1.3	BCĐ và hoạt động công tác bảo vệ BMNN *theo Quyết định số 205/QĐ-UBND, ngày 02/02/2021*	186	19	167	80	87						186	19	167	80	
1.4	Kinh phí Ban Chỉ huy thống nhất chống tập trung đông người, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh bạo loạn, khủng bố và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 14/9/2018	220	22	198	100	98						220	22	198	100	
1.4.1	*Ban chỉ huy thống nhất chống tập trung đông người, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh bạo loạn, khủng bố trên địa bàn tỉnh*	*100*	*10*	*90*	*50*	*40*						*100*	*10*	*90*	*50*	
1.4.2	*Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh*	*120*	*12*	*108*	*50*	*58*						*120*	*12*	*108*	*50*	
1.5	BCĐ công tác đảm bảo ANTT KKT Dung Quất *theo Quyết định số 122/QĐ-UBND, ngày 12/6/2008 của UBND tỉnh*	60	6	54	14	40						60	6	54	14	
1.6	Kinh phí Ban Chỉ đạo bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền *theo Quyết định số 662/QĐ-UBND, ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh*	170	17	153	25	128						170	17	153	25	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Ki c
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15
1.7	BCĐ 35 và "Công tác phòng ngừa, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch" *(Công văn số 1117-CV/VPTU, ngày 12/11/2018 của Văn phòng tỉnh ủy; QĐ 2382/QĐ-CAT-PV01(PA03), ngày 15/11/2019)*	220	22	198	143	55						220	22	198	143	
1.8	Kinh phí Ban Chỉ đạo 138 tỉnh Quảng Ngãi *theo Quyết định số 2375/QĐ-UBND, ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh*	195	20	175	80	95						195	20	175	80	
1.9	Ban Chỉ đạo KH506 *theo Quyết định số 500/UBND-NC ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh*	50	5	45	12	33						50	5	45	12	
1.10	Kinh phí Tiểu ban An toàn, An ninh mạng tỉnh *theo Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 19/02/2021*	150	15	135	66	69						150	15	135	66	
1.11	Kinh phí Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 12 -NQ/TW, ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị	200	20	180	12	168						200	20	180	12	
2	**Các khoản chi về an ninh trật tự và an toàn xã hội**	**84.390**	**8.284**	**76.106**	**17.796**	**58.310**						**84.390**	**8.284**	**76.106**	**17.796**	
2.1	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự-xã hội (Kinh phí thường xuyên, kể cả sửa chữa phương tiện, máy móc thiết bị; trụ sở làm việc Công an tỉnh theo Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP và kinh phí tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ tết Dương lịch; trước, trong và sau tết Nguyên đán Ất Tỵ)	10.574,8	1.057	9.517,8	6.161	3.357						10.574,8	1.057	9.517,8	6.161	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh còn
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=
2.2	Chi hỗ trợ, huấn luyện, diễn tập phương án phục vụ công tác PCCC và CHCN; sửa chữa máy móc, phương tiện nghiệp vụ phục vụ công tác PCCC và CHCN theo *Điểm 2.12, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)*	3.500	350	3.150	1.711	1.439						3.500	350	3.150	1.711	
2.3	Kinh phí thực hiện Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo *Điểm 2.2, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP*	350	35	315	110	205						350,0	35	315,0	110	
2.4	Kinh phí thực hiện Đề án "Bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025" *theo Kế hoạch số 140/KH-UBND, ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 428/QĐ-UBND, ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh*	400	40	360	23	337						400	40	360	23	
2.5	Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự trong thời hội nhập *theo Quyết định số 538/QĐ-UBND, ngày 03 4 2008 của UBND tỉnh*	100	10	90	8	82						100	10	90	8	
2.6	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự biển đảo và đảm bảo ANQG *theo Quyết định số 1345/QĐ-UBND, ngày 10/8/2015 của UBND tỉnh; Công văn số 152/UBND-NC, ngày 13/4/2022*	80	8	72	18	54						80	8	72	18	
2.7	Kinh phí phòng, chống tội phạm theo Điểm 2.10, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	3.151	316	2.835	1.319	1.516						3.151	316	2.835	1.319	
2.7.1	*Kinh phí phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật môi trường*	*200*	*20*	*180*	32	148						200	20	180	32	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh còn
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5
2.7.2	*Kinh phí phòng, chống mua bán người*	*600*	*60*	*540*	223	318						600	60	540	223	
2.7.3	*Kinh phí phòng, chống tội phạm*	*750*	*75*	*675*	323	352						750	75	675	323	
2.7.4	*Kinh phí phòng, chống ma túy*	*445*	*45*	*400*	191	209						445	45	400	191	
2.7.5	*Kinh phí thực hiện Dự án "Giải quyết điểm, tụ điểm và chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy tại xã, phường, thị trấn"*	*717*	*72*	*645*	359	286						717	72	645	359	
2.7.6	*Kinh phí bảo đảm hoạt động các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ trong phòng, chống tội phạm*	*150*	*15*	*135*	68	68						150	15	135	68	
2.7.7	*Kinh phí Chương trình phòng, chống ma túy trong thanh, thiếu niên đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh*	*289*	*29*	*260*	125	135						289	29	260	125	
2.8	Kinh phí thực hiện Nghị định số 03/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng	30	3	27	19	8						30	3	27	19	
2.9	Kinh phí xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới *(Kế hoạch số 2974/KH-UBND, ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh)*	20	2	18	9	9						20	2	18	9	
2.10	Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân, hộ khẩu *(Kế hoạch số 4168/KH-UBND, ngày 15/10/2013 của UBND tỉnh)*	100	10	90	0	90						100	10	90	0	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh p còn lạ
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+
2.11	Kinh phí phục vụ công tác cải cách hành chính theo *Quyết định số 768/QĐ-UBND, ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh*	50	5	45	28	17						50	5	45	28	
2.12	Kinh phí bảo vệ các Đoàn khách A *theo Điểm 2.5, Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP*	70	7	63	30	33						70	7	63	30	
2.13	Kinh phí đảm bảo ANTT trong việc huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền các vùng biển *(Kế hoạch số 1966/KH-UBND, ngày 22/5/2014 của UBND tỉnh)*	50	5	45	11	34						50	5	45	11	
2.14	Kinh phí hỗ trợ cốt cán trong tôn giáo trên địa bàn tỉnh *(Quyết định số 403/QĐ-UBND, ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh)*	204	20	184	90	94						204	20	184	90	
2.15	Kinh phí phục vụ cấp Căn cước công dân *(Kế hoạch số 1775/KH-UBND, ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh)*	200	20	180	65	115						200	20	180	65	
2.16	Kinh phí thực hiện thí điểm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân BVANTQ, giai đoạn 2021 - 2025 *(Quyết định số 1395/QĐ-UBND, ngày 03/8/2016)*	120	12	108	50	58						120	12	108	50	
2.17	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử của Ban Chỉ đạo 138 tỉnh *(Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 07/10/2020 của BCĐ 138 tỉnh)*	54	5	49	0	49						54	5	49	0	
2.18	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo các Đề án của UBND tỉnh *(Kế hoạch số 168/KH-UBND, ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)*	50	5	45	45	0						50	5	45	45	
2.19	Kinh phí phục vụ xác minh theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg	100	10	90	25	65						100	10	90	25	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh còn l
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+
2.20	Bảo dưỡng, bảo trì hệ thống camera giám sát an ninh kết hợp xử lý vi phạm trật tự giao thông *(Điểm 2.3 Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)*	70	7	63	0	63						70	7	63	0	
2.21	Kinh phí đảm bảo An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao *(Chỉ thị số 12/CT-UBND, ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh)*	150	15	135	66	69						150	15	135	66	
2.22	Kinh phí phục vụ Tổ công tác liên ngành trong công tác phòng chống ma túy *(Quyết định số 211/QĐ-UBND, ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh)*	50	5	45	0	45						50	5	45	0	
2.23	Kinh phí thực hiện Thông tư số 65/2019/TT-BCA, ngày 28/11/2019 của Bộ Công an về quy định về thi hành án hình sự tại cộng đồng	300	30	270	92	178						300	30	270	92	
2.24	Kinh phí thực hiện xây dựng "Xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ", "Phường điển hình về bảo đảm trật tự đô thị" *(Điểm 2.1, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)*	100	10	90	27	63						100	10	90	27	
2.25	Kinh phí phục vụ triển khai, thực hiện công tác phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh âm mưu, hoạt động lợi dụng các tổ chức của người lao động xâm phạm ANQG, TTATXH *(Công văn số 49/UBND-NC ngày 26/01/2022 và Công văn số 87/UBND-NC ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh)*	160	16	144	104	40						160	16	144	104	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh p còn l
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+
2.26	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 03/CT-UBND, ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về xây dựng PTTDBVANTQ trên không gian mạng *(Kế hoạch số 1905/KH-BCĐ ngày 13/5/2022 của BCĐ 138 tỉnh)*	110	11	99	46	53						110	11	99	46	
2.27	Kinh phí quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài tại địa phương *(Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)*	150	15	135	67	68						150	15	135	67	
2.28	Kinh phí thực hiện công tác quản lý nhà nước thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND, ngày 10/10/2018)	40	4	36	32	4						40	4	36	32	
2.29	Kinh phí phục vụ Đề án 06 *(Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 11/3/2022 và Công văn số 2318/UBND-KHTH ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh)*, (trong đó: KP mua sắm (*): 1.876 triệu đồng; Tuyên truyền: 1.783 triệu đồng và VPP, HN, CTP, ... 100 triệu đồng)	3.759	376	3.383	101	3.282						3.759	376	3.383	101	3
2.30	Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự đối với hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các đối tác mang yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh *(theo Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 14/4/2020)*	50	5	45	12	33						50	5	45	12	
2.31	Kinh phí bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới *(theo Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 15/6/2021)*	30	3	27	6	21						30	3	27	6	
2.32	Kinh phí phục vụ công tác rà soát, thẩm tra tiêu chuẩn chính trị 2025 *(theo Công văn số 260/UBND-NC ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh)*	70	7	63	38	26						70	7	63	38	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh p còn lạ
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+
2.33	Chi công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ *(theo Thông tư số 40/2023/TT-BTC ngày 09/6/2023 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng PTTD BVANTQ)*	60	6	54	4	50						60	6	54	4	
2.34	Kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng Công an phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh, trật tự và văn minh đô thị" *(theo Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh)*	25	2	23	15	8						25	2	23	15	
2.35	Mua sắm	37.090	3.556	33.534	4.153	29.381						37.090	3.556	33.534	4.153	29.
-	*Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia Bảo vệ ANTT ở cơ sở*	*1.534*	*0*	*1.534*	*0*	*1.534*						*1.534*	*0*	*1.534*	*0*	1.
-	*Kinh phí mua trang thiết bị cho lực lượng tham gia Bảo vệ ANTT ở cơ sở*	*4.218*	*422*	*3.796*	*2.500*	*1.296*						*4.218*	*422*	*3.796*	*2.500*	1.
-	*Kinh phí mua sắm CCHT phục vụ chống bạo loạn biểu tình*	*1.850*	*185*	*1.665*	*0*	*1.665*						*1.850*	*185*	*1.665*	*0*	1.
-	*Kinh phí mua trang thiết bị, CCHT Công an xã*	*9.240*	*924*	*8.316*	*1.653*	*6.663*						*9.240*	*924*	*8.316*	*1.653*	6.
-	*Mua sắm thiết bị cho lực lượng dân phòng*	*6.286*	*629*	*5.657*	*0*	*5.657*						*6.286*	*629*	*5.657*	*0*	5.
-	*Kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị phục vụ công tác PCCC và CNCH*	*4.000*	*400*	*3.600*	*0*	*3.600*						*4.000*	*400*	*3.600*	*0*	3.
-	*Mua sắm trang thiết bị, phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác an ninh mạng và PCTP sử dụng CNC*	*4.062*	*406*	*3.656*	*0*	*3.656*						*4.062*	*406*	*3.656*	*0*	3.
-	*Mua trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho hoạt động GĐTP*	*5.900*	*590*	*5.310*	*0*	*5.310*						*5.900*	*590*	*5.310*	*0*	5.
2.36	Sửa chữa	22.953	2.296	20.657	3.301	17.356						22.953	2.296	20.657	3.301	17.

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh p còn l
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+
-	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh	*600*	*60*	*540*	*0*	*540*						*600,0*	*60*	*540,0*	*0*	
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Đồn Công an Lý Sơn	*4.445*	*445*	*4.000*	*0*	*4.000*						*4.445,0*	*445*	*4.000,0*	*0*	4
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh - Khu vực thành phố Quảng Ngãi (tại 160 Phan Bội Châu và 478 Nguyễn Văn Linh)	*611*	*61*	*550*	*0*	*550*						*611,0*	*61*	*550,0*	*0*	
-	Sửa chữa Trại Tạm giam thuộc Công an tỉnh (Cải tạo Nhà Y tế, tường rào phân khu kín, phân khu thoáng Nhà thăm gặp)	*7.297*	*730*	*6.567*	*0*	*6.567*						*7.297,0*	*730*	*6.567,0*	*0*	6.
-	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát giao thông	*5.000*	*500*	*4.500*	*1.882*	*2.618*						*5.000,0*	*500*	*4.500,0*	*1.882*	2.
-	Sửa chữa, cải tạo Trạm Cảnh sát giao thông Đức Phổ	*5.000*	*500*	*4.500*	*1.419*	*3.081*						*5.000,0*	*500*	*4.500,0*	*1.419*	3.
2.37	Kinh phí hỗ trợ bộ phận một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND tỉnh	19,2	0	19,2	9,6	9,6						19,2	0	19,2	9,6	
3	**Kinh phí bổ sung năm 2025 do hợp nhất, sáp nhập (QĐ 268)**	**1.621**	**88**	**1.533**	**0**	**1.533**						**1.621**	**88**	**1.533**	**0**	**1**
-	Chi hoạt động Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi	85	8	77	0	77						85	8	77	0	
-	Nhiệm vụ an toàn thông tin mạng	736	0	736	0	736						736	0	736	0	
-	Diễn tập thực chiến an toàn thông tin	600	60	540	0	540						600	60	540	0	
-	Kế hoạch về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện (theo kế hoạch 56/KH-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh)	100	10	90	0	90						100	10	90	0	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh p còn l
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+
-	Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 21/4/2023 về việc phê duyệt Dự án "Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và phòng ngừa nghiện ma túy đối với nhóm người có nguy cơ cao và người sử dụng trái phép chất ma túy" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	100	10	90	0	90						100	10	90	0	
4	**Chi an ninh và TTATXH thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương theo quy định tại Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ**						**24.121**	**1.800**	**22.321**	**14.929**	**7.392**	**24.121**	**1.800**	**22.321**	**14.929**	7
	Trong đó:															
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội								100	0	100	0	0	100	0	
-	Kinh phí trang phục cho lực lượng bảo vệ ANTT cơ sở								1.611	1.611	0	0	0	1.611	1.611	
-	Kinh phí thực hiện ĐA XD thế trận ANND trên không gian mạng trên toàn địa bàn tỉnh ; ĐA đào tạo nguồn nhân lực AN mạng năm 2025 trên địa bàn tỉnh, ĐA phòng, chống phục hồi Fulro, "Tin lành Đề Ga "trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2025								500	0	500	0	0	500	0	
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành các hoạt động chào mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành								30	0	30	0	0	30	0	
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"								30	5	25	0	0	30	5	

STT	Nhiệm vụ chi	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh pl còn lạ
	A	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+1
-	Cai nghiện ma túy theo NĐ116								662	497	165	0	0	662	497	
-	Thuê hệ thống đảm bảo thông tin SOC								1.652		1.652	0	0	1.652	0	1.
-	KP triển khai ứng dụng CNTT								2.235		2.235	0	0	2.235	0	2.
-	KP t/tr nâng cao nhận thức và PB kiến thức về ANTT								183		183	0	0	183	0	
5	**Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Công an Phường Duy Tân, TP Kon Tum**						**555**	**56**	**499**		**499**	**555**	**56**	**499**	**0**	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Thuế tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**2.500**	-	**2.500**	**1.196**	**1.304**	**27**	**3**	**24**	**24**	-	**2.527**	**3**	**2.524**	**1.220**	**1.304**
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	2.500		2.500	1.196	1.304						2.500	-	2.500	1.196	1.304
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			-		-	27	3	24	24	-	27	3	24	24	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**400**	**-**	**400**	**94**	**306**	**27**	**3**	**24**	**24**	**-**	**427**	**3**	**424**	**118**	**306**
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	400		400	94	306						400	-	400	94	306
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24	-	27	3	24	24	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**600**	**-**	**600**	**167,584**	**432,416**	**27**	**3**	**24**	**3,226**	**20,774**	**627,0**	**3,0**	**624,0**	**170,810**	**453,190**
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	600		600	167,584	432,416			-			600	-	600	167,584	432,416
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			-			27	3	24	3,226	20,774	27	3	24	3,226	20,774

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**500**	**-**	**500**	**105,447**	**394,553**	**27**	**3**	**24**	**24,0**	**-**	**527,0**	**3,0**	**524,0**	**129,447**	**394,553**
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	500		500	105,447	394,553						500	-	500	105,447	394,553
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24	-	27	3	24	24,000	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**610**	-	**610**	**109,600**	**500,400**	**277**	**23**	**254,0**	**213,550**	**40,5**	**887,0**	**23,0**	**864,0**	**323,150**	**540,850**
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	610		610	109,600	500,400						610	-	610	109,600	500,400
2	Kinh phí tổ chức Tết Sum vầy, Tháng công nhân, Hội nghị điển hình tiên tiến, Hội thao); Hỗ trợ KP xây dựng mô hình "Dân vận khéo"; KP TW BSMT thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông						277	23	254	213,550	40,450	277	23	254	213,550	40,450

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Kho bạc nhà nước khu vực XV

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**250**	-	**250**	-	**250**	-	-	-	-	-	**250**	-	**250**	-	**250**
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	250		250		250			-		-	250	-	250	-	250

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Bảo hiểm xã hội khu vực XXI

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**19,200**	-	**19,200**	-	**19,200**	**27**	**3**	**24**	**4,040**	**19,960**	**46,200**	**3,000**	**43,200**	**4,040**	**39,160**
1	Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ - kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh năm 2025	19,200		19,200		19,200						19,200	-	19,200	-	19,200
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	4,040	19,960	27,000	3,000	24,000	4,040	19,960

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Cụm ĐBCD 296 (thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V)

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**150**	**-**	**150**	**150**	-	-	**-**	-	-	**-**	**150**	-	**150**	**150**	-
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	150		150	150	-						150	-	150	150	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Sư đoàn 307

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**1.944**	**-**	**1.944**	**1.927**	**17**	-	-	-	-	-	**1.944**	-	**1.944**	**1.927**	**17**
1	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chỉ huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29	1.944		1.944	1.927	17						1.944	-	1.944	1.927	17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	**27**	**3**	**24**	**24**	-	**27**	**3**	**24**	**24**	-
1	Hỗ trợ KP xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24	-	27	3	24	24	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 9

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	**27**	**3**	**24**	**24,000**	-	**27**	**3**	**24**	**24**	-
1	Hỗ trợ KP xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24,000	-	27	3	24	24	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**27**	**3**	**24**	**24**	**-**	**27**	**3**	**24**	**24**	**-**
1	Hỗ trợ KP xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24	-	27	3	24	24	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Sư đoàn 10

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp					Tỉnh Kon Tum trước sắp xếp					Tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp				
		Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại	Tổng dự toán giao đầu năm 2025	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9	10=8-9	11=1+6	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	**27**	**3**	**24**	**24,000**	-	**27**	**3**	**24**	**24**	-
1	Hỗ trợ KP xây dựng mô hình "Dân vận khéo"						27	3	24	24,000	-	27	3	24	24	-

Phụ lục số 01.01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TỊNH KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán HĐND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp				
			Tịnh Châu	Tịnh Long	Tịnh Thiện	Tịnh Khê	Tịnh Kỳ
A	B	1=2+…+6	2	3	4	5	6
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**5.622**	**1.933**	**561**	**444**	**1.992**	**692**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.989	1.365	170	130	934	390
-	Thuế giá trị gia tăng	1.692	465	160	100	692	275
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	42	-	-	-	42	-
-	Thuế Tài nguyên	1.255	900	10	30	200	115
2	Lệ phí trước bạ	620	60	100	30	360	70
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	165	20	5	20	100	20
4	Thuế thu nhập cá nhân	903	262	80	50	376	135
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	355	66	36	39	147	67
-	Thu phí, lệ phí	204	30	24	29	86	35
-	Thuế môn bài	151	36	12	10	61	32
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	710	200	195	185	105	25
	Trong đó: Thu phạt ATGT	120	40	25	10	30	15
10	Thu tại xã	-	-	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)**	**210.960**	**169.260**	**8.688**	**11.369**	**12.380**	**9.264**
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	210.960	169.260	8.688	11.369	12.380	9.264
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.873	905	377	312	979	301
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.850	346	336	274	712	182
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.023	559	41	38	267	119
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	208.087	168.355	8.311	11.057	11.402	8.963
-	Bổ sung cân đối	33.604	5.605	6.313	6.595	8.071	7.021
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	836	110	116	105	273	232
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	173.647	162.640	1.882	4.358	3.058	1.710
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về xã mới là 160.720 triệu đồng

Phụ lục số 01.02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRỌNG

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán HĐND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã, phường trước khi sắp xếp			
			Trương Quang Trọng	Tịnh Ấn Tây	Tịnh Ấn Đông	Tịnh An
A	B	1=2+…+5	2	3	4	5
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**10.761**	**6.868**	**1.617**	**1.147**	**1.129**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.091	2.268	645	617	561
-	Thuế giá trị gia tăng	3.435	2.215	645	117	458
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50	50	-	-	-
-	Thuế Tài nguyên	606	3	-	500	103
2	Lệ phí trước bạ	3.150	2.350	300	400	100
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	905	640	125	15	125
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.000	1.300	394	65	241
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	455	250	113	30	62
-	Thu phí, lệ phí	231	100	73	21	37
-	Thuế môn bài	224	150	40	9	25
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	450	280	80	30	60
	Trong đó: Thu phạt ATGT	290	220	40	10	20
10	Thu tại xã	-	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-
II	**Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)**	**201.439**	**174.662**	**9.147**	**9.004**	**8.626**
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	201.439	174.662	9.147	9.004	8.626
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	6.086	4.056	774	752	503
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	4.960	3.520	618	475	347
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.126	536	156	277	156
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.353	170.605	8.373	8.252	8.122
-	Bổ sung cân đối	23.720	5.222	6.233	6.173	6.092
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	564	213	136	97	117
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	171.069	165.171	2.004	1.981	1.913
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về phường mới là 161.705 triệu đồng

Phụ lục số 01.03

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ AN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán HĐND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp			
			Nghĩa Dõng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Hà	An Phú
A	B	1=2+…+5	2	3	4	5
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**7.264**	**1.346**	**3.676**	**1.053**	**1.189**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.677	320	2.789	267	301
-	Thuế giá trị gia tăng	1.156	316	288	265	287
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5	-	-	-	5
-	Thuế Tài nguyên	2.516	4	2.501	2	9
2	Lệ phí trước bạ	1.450	350	280	280	540
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	620	320	285	9	6
4	Thuế thu nhập cá nhân	634	180	169	138	147
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	343	46	63	104	130
-	Thu phí, lệ phí	227	22	40	80	85
-	Thuế môn bài	116	24	23	24	45
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	730	175	170	280	105
	Trong đó: Thu phạt ATGT	190	45	80	25	40
10	Thu tại xã	-	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-
II	**Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)**	**217.468**	**175.934**	**9.494**	**12.129**	**19.911**
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	217.468	175.934	9.494	12.129	19.911
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	4.670	967	2.117	734	851
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	3.143	891	798	673	781
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.527	76	1.319	61	70
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	212.798	174.966	7.377	11.395	19.060
-	Bổ sung cân đối	31.946	5.620	4.889	8.106	13.331
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	793	122	118	163	391
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	180.059	169.225	2.370	3.126	5.339
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về xã mới là 165.911 triệu đồng

Phụ lục số 01.04

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG CẨM THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán UBND thành phố giao năm 2025 cho các phường trước khi sắp xếp			
			Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh
A	B	1=2+…+5	2	3	4	5
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**35.067**	**12.091**	**5.663**	**7.997**	**9.316**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.918	6.883	2.709	2.982	3.344
-	Thuế giá trị gia tăng	15.828	6.883	2.709	2.950	3.286
	Trong đó: Thu khu vực chợ	1.190	1.190	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	82	-	-	30	52
-	Thuế Tài nguyên	8	-	-	2	6
2	Lệ phí trước bạ	4.008	500	350	1.320	1.838
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.020	770	650	1.650	1.950
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.198	3.910	1.694	1.680	1.914
	Trong đó: Thu khu vực chợ	615	615	-	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	1.428	613	240	315	260
-	Thu phí, lệ phí	360	60	70	150	80
-	Thuế môn bài	1.068	553	170	165	180
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ	215	215	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	460	130	90	190	50
	Trong đó: Thu phạt ATGT	350	100	70	140	40
10	Thu tại xã	-	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-
II	**Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)**	**235.897**	**202.575**	**9.783**	**11.836**	**11.703**
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	235.897	202.575	9.783	11.836	11.703
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	14.686	3.632	1.990	4.175	4.889
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	10.916	2.013	1.330	3.475	4.098
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	3.770	1.619	660	700	791
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	221.210	198.943	7.792	7.661	6.814
-	Bổ sung cân đối	15.657	2.723	5.117	4.119	3.698
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	597	104	110	191	192
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	204.957	196.116	2.565	3.351	2.924
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về phường mới là 193.641 triệu đồng

Phụ lục số 01.05

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG NGHĨA LỘ

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán UBND thành phố giao năm 2025 cho các phường trước khi sắp xếp			
			Lê Hồng Phong	Quảng Phú	Nghĩa Lộ	Trần phú
A	B	1=2+…+5	2	3	4	5
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**28.205**	**8.540**	**4.485**	**7.871**	**7.309**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	11.318	4.245	1.274	2.986	2.813
-	Thuế giá trị gia tăng	9.743	2.938	1.221	2.826	2.758
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	292	107	-	160	25
-	Thuế Tài nguyên	1.283	1.200	53	-	30
2	Lệ phí trước bạ	3.980	1.000	1.050	1.400	530
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.805	1.350	1.140	1.685	1.630
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.641	1.700	671	1.470	1.800
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-	-	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	761	205	160	220	176
-	Thu phí, lệ phí	285	65	95	85	40
-	Thuế môn bài	476	140	65	135	136
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ	-	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	1.125	120	265	260	480
	Trong đó: Thu phạt ATGT	*425*	*80*	*75*	*150*	*120*
10	Thu tại xã	-	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-
II	**Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)**	**235.479**	**196.701**	**13.602**	**12.503**	**12.673**
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	235.479	196.701	13.602	12.503	12.673
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	14.664	3.987	2.925	4.233	3.518
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	11.671	2.675	2.615	3.565	2.816
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	2.993	1.312	310	668	702
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	220.815	192.714	10.676	8.270	9.154
-	Bổ sung cân đối	20.132	2.922	6.686	4.977	5.547
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	852	130	253	236	233
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	199.831	189.662	3.738	3.057	3.374
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về phường mới là 187.256 triệu đồng

НИГГ

Phụ lục số 01.06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG TRÀ CÂU

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán UBND thị xã giao năm 2025 cho các xã, phường trước khi sắp xếp			
			Phường Phổ Văn	Xã Phổ Thuận	Xã Phổ An	Phường Phổ Quang
A	B	1=2+…+5	2	3	4	5
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**2.707**	**864**	**583**	**648**	**612**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.194	371	240	280	303
-	Thuế giá trị gia tăng	1.150	370	230	275	275
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	8	-	8	-	-
-	Thuế Tài nguyên	36	1	2	5	28
2	Lệ phí trước bạ	-	-	-	-	-
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	114	41	41	18	14
4	Thuế thu nhập cá nhân	628	220	118	149	141
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	311	72	74	101	64
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-	-	-	-	-
10	Thu tại xã	460	160	110	100	90
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-
II	**Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)**	**125.932**	**29.663**	**32.741**	**33.875**	**29.654**
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	125.932	29.663	32.741	33.875	29.654
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.488	418	368	309	393
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	885	273	225	219	168
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	603	145	143	90	225
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	124.444	29.245	32.373	33.566	29.261
-	Bổ sung cân đối	20.178	4.787	5.002	5.998	4.391
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	7.226	1.896	1.931	1.698	1.701
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	97.040	22.562	25.440	25.870	23.169
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thị xã chuyển về phường mới là 92.872 triệu đồng

Phụ lục số 01.07

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ NGUYỄN NGHIÊM

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán UBND thị xã giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp	
			Xã Phổ Nhơn	Xã Phổ Phong
A	B	1=2+3	2	3
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**1.049**	**314**	**735**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	417	85	332
-	Thuế giá trị gia tăng	415	85	330
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-	-	-
-	Thuế Tài nguyên	2	-	2
2	Lệ phí trước bạ	-	-	-
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	59	6	53
4	Thuế thu nhập cá nhân	218	44	174
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	115	59	56
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	-	-	-
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-	-	-
10	Thu tại xã	240	120	120
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-
II	**Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)**	**56.522**	**24.079**	**32.443**
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	56.522	24.079	32.443
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.292	211	2.081
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	414	185	229
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.878	26	1.852
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	54.230	23.868	30.362
-	Bổ sung cân đối	8.296	4.637	3.659
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.882	1.804	2.078
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	42.052	17.427	24.625
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thị xã chuyển về xã mới là 40.037 triệu đồng